

Số: /GPMT-BQL

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án ủy quyền trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện phương án ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong Khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND thành phố Hà Nội công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Molex Việt Nam tại Văn bản số 106/CV-ML ngày 30/11/2023, Văn bản số 06/CV-ML ngày 05/02/2024 về việc đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở “MXV Project” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tại Tờ trình số 12/TTr-QLTNMT ngày 06/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Molex Việt Nam (địa chỉ trụ sở chính: Lô P-15 (nay là lô I-13), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: MXV Project với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: MXV Project

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô P-15 (nay là lô I-13), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0102420885 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 27/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/5/2022.

1.4. Mã số thuế: 0102420885

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện (doanh nghiệp chế xuất).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng mức đầu tư: 1.269.042.915.000 đồng (Một nghìn hai trăm sáu mươi chín tỷ, bốn mươi hai triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng)

- Diện tích đất: 20.438m²

(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 916295 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Molex Việt Nam ngày 23/02/2011)

- Công suất: Tổng công suất sản xuất: 5.653.000.000 sản phẩm/năm sản xuất ổn định; gồm: Thiết bị kết nối: 3.000.000.000 cái/năm sản xuất ổn định; Bộ dây dẫn: 30.000.000 cái/năm sản xuất ổn định; Loa: 11.500.000 bộ/năm sản xuất ổn định; Tai nghe: 11.500.000 bộ/năm sản xuất ổn định; Linh kiện điện tử: 2.600.000.000 cái/năm sản xuất ổn định.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2180950478 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 27/9/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04/4/2022 (chứng nhận hiệu đính lần thứ 1 ngày 08/7/2022)

- Quy mô: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*) và tương đương dự án đầu tư nhóm I (*theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Molex Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ: Theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất thải không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung

quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 06 tháng 02 năm 2031).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đông Anh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND huyện Đông Anh
- Văn phòng BQL (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Molex Việt Nam;
- Lưu: VT, QLTMNT.

TRƯỞNG BAN

Lê Quang Long

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt (xí, tiểu) được thu gom theo đường ống PVC D100 (l=25m) xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (6 bể tự hoại, tổng thể tích 123 m³); sau đó theo đường ống PVC D140 (l=76,5m), HDPE D250 (l=57,2m), HDPE D80 (l=210m) dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105m³/ngày đêm (xây dựng ngầm tại phía Đông).

+ Nước thải nhà bếp được thu gom theo đường ống PVC D100 (l=15m), xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ (01 bể, dung tích 9m³), theo đường ống PVC D140 (l=20m) dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105m³/ngày đêm.

+ Nước thải vệ sinh (rửa tay chân, lau sàn, từ phòng giặt) thu gom về 01 hố ga lắng (kích thước 1x1x1(m)), theo đường ống PVC D140 (l=20m) dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105m³/ngày đêm.

+ Nước xả đáy bể chứa nước làm mát máy đúc (lưu lượng khoảng 3m³/01 xả/6 tháng), lưu giữ trong vòng tối thiểu 03 tiếng trước thu gom theo đường ống PVC D100 (l=45m) về 01 hố ga lắng (kích thước 1x1x1(m)) cùng với nước thải vệ sinh (rửa tay chân, lau sàn, từ phòng giặt) dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105m³/ngày đêm.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ quá trình mạ (dây chuyền mạ số 1, số 2, số 3, số 4): Nước thải tính axit, tính bazơ và chứa xyanua được thu gom theo đường ống PVC D200 (l=1.495m) về các bể chứa nước thải tương ứng (03 bể, bể chứa nước thải tính axit (kích thước DxH= 2x3,2(m), V= 10m³), bể chứa nước thải tính bazơ (kích thước DxH= 2x3,2(m), V=10m³), bể chứa nước thải Xyanua (kích thước DxH= 2,5x3(m), V=15m³)), nước thải từ các bể chứa được thu gom về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 330m³/ngày đêm (xây dựng ngầm tại góc phía Tây).

+ Nước thải từ hệ thống lọc nước RO được thu gom theo đường ống D65 (l=107m) về bể gom nước thải (kích thước DxH= 4x4(m), V=50m³), sử dụng bơm lưu lượng 2,5m³/h bơm vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 330m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình mạ được thu gom theo đường ống D65 (l=75m) về bể chứa nước thải Xyanua, trước khi vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 330m³/ngày đêm.

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) sau xử lý theo hệ thống cống thoát nước ra hố ga cuối thoát nước thải (V=0,96 m³, kích thước 0,8 x 0,8 x 1,5(m)); theo đường ống BTCT D300 ra hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long qua 01 điểm xả tại vị trí phía Bắc, gần cống ra vào. Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X= 2 335 614; Y= 579 240

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa (V=32,6m³) → Bể thiếu khí (anoxic) (V=19,6m³) → Bể hiếu khí 1 và 2 (aerotank) (V=41,8m³) → Bể lắng vi sinh (V=13,4m³) → Bể đặt màng MBR (V=9,4m³) → Bể chứa nước rửa màng (V=6,4m³) → Bể test mẫu nước thải (khử trùng = đèn UV) (V=3,5m³) → Hố ga cuối (V=0,96m³) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 105m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh; H₂SO₄ 30%.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải xyanua:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xyanua → Bể chứa nước thải xyanua (V=15m³) → Bể phản ứng 1 (V=1,3m³) → Bể phản ứng 2 (V=1,3m³) → Bể lưu (V=4,6m³) → Hố gom nước thải (V= 50m³) → Bể điều hòa (V=50m³) của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 330m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 32%, NaOCl 10%, H₂SO₄ 30%.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa (V=50m³) → Bể phản ứng (V=3,45m³) → Bể keo tụ (V= 3,45m³) → Bể tạo bông (V= 3,45m³) → Bể lắng đứng (V= 40m³) → Bể đệm (V= 7m³) → Cột lọc cát

($V= 3m^3$) → Bể điều chỉnh pH ($V= 3m^3$) → Bể đệm ($V= 7m^3$) → Cột trao đổi ion ($V= 2,2m^3$) → Bể điều chỉnh pH ($V= 3m^3$) → Bể trung hòa ($V= 3m^3$) → Bể khử nitrat ($V= 70m^3$) → Bể hiếu khí ($V= 150m^3$) → Bể lắng ($V= 90m^3$) → Bể khử trùng ($V= 15m^3$) → Bể xả thải ($V= 15m^3$) → Hồ ga cuối ($V=0,96m^3$) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: $330m^3/ngày$ đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 30%, HCl 32%, A.Polymer 0,05%; $FeSO_4$ 10%, $CaCl_2$ 10%, NaOH 32%, NaOCl 10%, Ethanol 20%, $CaCO_3$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: hệ thống hoạt động không hiệu quả hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến hệ thống các thiết bị, máy móc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $105m^3/ngày$ đêm.

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải:

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 03/2024 đến tháng 06/2024 (03 tháng).

2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $330m^3/ngày$ đêm.

a. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào (bể điều hòa) và 01 mẫu nước thải đầu ra (bể xả thải).

b. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH KCN Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc như sau:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: thời gian đánh giá ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần (lấy mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình).

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: thời gian đánh giá ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh, tần suất quan trắc ít nhất 01 ngày/lần (lấy mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới

mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn thải số 01: Từ công đoạn hàn
- Nguồn thải số 02: Từ dây chuyền mạ sản phẩm số 1
- Nguồn thải số 03: Từ dây chuyền mạ sản phẩm số 2
- Nguồn thải số 04: Từ dây chuyền mạ sản phẩm số 3
- Nguồn thải số 05: Từ dây chuyền mạ sản phẩm số 4
- Nguồn thải số 06: Từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất
- Nguồn thải số 07: Từ kho chứa hoá chất mạ
- Nguồn thải số 08: Từ phòng thí nghiệm
- Nguồn thải số 09: Từ phòng thu hồi vàng
- Nguồn thải số 10: Từ quá trình đúc
- Nguồn thải số 11: Từ quá trình mài sản phẩm
- Nguồn thải số 12: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 09 dòng khí thải.

2.1. Dòng thải số 01, 02: Dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 1

- Vị trí: Mái nhà xưởng
- Tọa độ xả khí thải:
 - + Tọa độ dòng thải số 01: X = 2 335 645; Y = 579 099
 - + Tọa độ dòng thải số 02: X = 2 335 646; Y = 579 099

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.500 m³/giờ
- Phương thức xả khí thải: gián đoạn (khi có hoạt động)
- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (K_p = 1,0; K_v = 0,7 (với thông số Bụi tổng; Lưu huỳnh đioxit (SO₂) và K_v = 0,8 (với thông số Cacbon oxit (CO); Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO₂); Đồng và hợp

chất, tính theo Cu)).					
TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	350		
3	Carbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800		
4	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8		
<p>2.2. Dòng thải số 03: Dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 2, 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: Trên mái nhà xưởng - Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 619; Y = 579 045 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰) - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ - Phương thức xả khí thải: gián đoạn (khi có hoạt động) - Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (K_p = 1,0; K_v = 0,7 (với thông số Axit Clohydric (HCl); hơi H₂SO₄ hoặc SO₃, tính theo SO₃; Lưu huỳnh đi oxit (SO₂)). 					
TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	35	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	350		
3	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	35		
<p>2.3. Dòng thải số 04: Dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí nguồn thải số 4, 5</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: Trên mái nhà xưởng - Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 608; Y = 579 040 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰) - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ - Phương thức xả khí thải: gián đoạn (khi có hoạt động) 					

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p = 1,0$; $K_v = 0,7$ (với thông số Axit Clohydric (HCl); hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 , tính theo SO_3 ; Lưu huỳnh đi oxit (SO_2)).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	35	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Lưu huỳnh đi oxit (SO_2)	mg/Nm ³	350		
3	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 , tính theo SO_3	mg/Nm ³	35		

2.4. Dòng thải số 05: Dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 6, 7, 8, 9

- Vị trí: trên mái nhà xưởng

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 622; Y = 579 038

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ

- Phương thức xả khí thải: gián đoạn (khi có hoạt động)

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p = 1,0$; $K_v = 0,7$ (với thông số Axit Clohydric (HCl); hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 , tính theo SO_3 ; Lưu huỳnh đi oxit (SO_2)).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	35	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Lưu huỳnh đi oxit (SO_2)	mg/Nm ³	350		
3	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 , tính theo SO_3 ;	mg/Nm ³	35		

2.5. Dòng thải số 06, 07: Dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 10

- Vị trí: trên mái nhà xưởng

- Tọa độ xả khí thải:

+ Tọa độ dòng thải số 06: X = 2 335 650; Y = 579 074

+ Tọa độ dòng thải số 07: X = 2 335 651; Y = 579 075

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 28.000 m³/giờ

- Phương thức xả khí thải: gián đoạn (khi có hoạt động)

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p = 0,9$; $K_v = 0,7$ (với thông số Bụi tổng)) và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	126	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		

2.6. Dòng thải số 08: Dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 11

- Vị trí: tầng 1 nhà xưởng (bên ngoài nhà)

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 665; Y = 579 071

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.500 m³/giờ

- Phương thức xả khí thải: gián đoạn (khi có hoạt động)

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_p = 1,0$; $K_v = 0,7$ (với thông số Bụi tổng)).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện

2.7. Dòng thải số 09: Dòng khí thải từ nguồn thải số 12

- Vị trí: Góc phía Tây Nam bên ngoài nhà xưởng

- Tọa độ xả khí thải: $X = 2\ 335\ 580$; $Y = 579\ 029$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định

- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (khi có hoạt động của máy phát điện dự phòng)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Khí thải từ nguồn thải số 1:

- Mạng lưới thu gom:

Khí thải tại 40 bàn hàn tay tại tầng 2 được thu gom vào 40 chụp hút nhờ quạt hút (2 quạt, lưu lượng $7.500\text{ m}^3/\text{h}/\text{quạt}$, hoạt động luân phiên), theo đường ống PVC D100 ($l=142\text{m}$); Khí thải từ 01 máy hàn tự động (tầng 3 nhà xưởng) qua ống nhánh D150 ($l=3\text{m}$) gắn trực tiếp vào máy hàn sau đó thu gom về đường ống D300 ($l=60\text{m}$). Toàn bộ khí thải từ 02 nhánh được dẫn qua đường ống hộp $300\times 300(\text{mm})$ về đường ống tổng kích thước 400×300 , 600×300 , $1200\times 300(\text{mm})$ lên mái nhà xưởng và xả ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí (01 ống thoát khí/quạt hút). Lắp đặt màng lọc than hoạt tính (kích thước $1150\times 250\times 13(\text{mm})$) trên đường ống $1200\times 300(\text{mm})$ tại vị trí trước khi chia đường ống tổng, khí thải sau khi xử lý qua màng lọc than hoạt tính sẽ theo 2 đường ống nhánh kích thước mỗi ống $1200\times 300(\text{mm})$, trên mỗi ống nhánh cơ sở lắp đặt 01 quạt hút công suất $7.500\text{ m}^3/\text{h}$ để xả ra khí thải sau xử lý ngoài môi trường. Ống thoát khí nằm cách trần mái nhà xưởng khoảng $0,5\text{m}$, các mặt đất 15m .

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống hút khí → Bộ lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí

+ Công suất thiết kế: $7.500\text{ m}^3/\text{h}$

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

1.2. Khí thải từ nguồn thải số 2, 3:

- Mạng lưới thu gom:

Khí thải từ các bể mạ, bể tẩy rửa được thu gom bằng đường ống PVC D40 ($l=198\text{m}$) qua lần lượt các đường ống PVC D150 ($l=25\text{m}$), D250mm ($l=47,3\text{m}$), D350 ($l=1,7\text{m}$), D500 ($l=3,5\text{m}$), D600 ($l=36,6\text{m}$) về 01 tháp hấp thụ bằng quạt hút. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài qua 01 ống khói D600, cao $2,6\text{m}$.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp xử lý khí thải → Ống khói

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/h

+ Thiết kế tháp hấp thụ: Vật liệu Composite (FRP) đường kính D2000, cao 6,5m; quạt hút có công suất 12.000 m³/h; lắp đặt các lớp vật liệu đệm Demiter; bể chứa dung dịch hấp thụ 300 lít, thiết bị đo pH tự động.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%

1.3. Khí thải từ nguồn thải 4, 5:

- Mạng lưới thu gom: Khí thải từ các bể mạ, bể tẩy rửa được thu gom bằng đường ống PVC D40 (l=198m) qua lần lượt đường ống PVC D150 (l=25m), D250mm (l=47,3m), D350 (l=1,7m), D500 (l= 3,5m), D600 (l=36,6m) về 01 tháp hấp thụ bằng quạt hút. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài qua 01 ống khói D600, cao 2,6m.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp xử lý khí thải → Ống khói

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.

+ Thiết kế tháp hấp thụ: Vật liệu Composite (FRP) đường kính D2000, cao 6,5m; quạt hút có công suất 12.000 m³/h; lắp đặt các lớp vật liệu đệm Demiter; bể chứa dung dịch hấp thụ 300 lít, thiết bị đo pH tự động.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%

1.4. Khí thải từ nguồn thải số 6, 7, 8, 9:

- Mạng lưới thu gom:

Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được thu gom theo đường ống nhựa PVC D60 (l=16m), D168 (l=15m); Khí thải (mùi, hơi dung môi) từ kho hoá chất, phòng thí nghiệm, phòng thu hồi vàng được thu gom theo đường ống D100 (l=12m) tiếp theo đó thu gom qua lần lượt các đường ống D125 (l=18m), D150 (l=9,4m), D200 (l=17m), D400 (l=39,5m), D500 (l=9,4m), D550 (l=5m), D750 (l=23m) về tháp hấp thụ bằng quạt hút công suất 18.000 m³/h. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài qua 01 ống khói D700, cao 2,6m.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Tháp xử lý khí thải → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m³/h.

+ Thiết kế tháp hấp thụ: vật liệu Composite (FRP) đường kính D2250, cao 6,7m; quạt hút có công suất 18.000 m³/h, lắp đặt các lớp vật liệu đệm Demiter; bể chứa dung dịch hấp thụ 4m³, thiết bị đo pH tự động.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%

1.5. Khí thải từ nguồn thải số 10:

- Mạng lưới thu gom: Khí thải từ 91 máy đúc được thu gom theo đường ống D90 (l=264m) đầu nối thu gom lần lượt qua các đường ống 300x300(mm) (l=2,4m), 350x350(mm) (l=2,24m), 550x400(mm) (l=60,6m), 600x400(mm) (l=20m), 750x400(mm) (l=50,5m), 850x400(mm) (l=46m), 1000x400(mm) (l=37,5m), 1300x400(mm) (l=11,6m) về đường ống tổng kích thước 1.700x600(mm) (l=40,1m) bằng quạt hút (2 quạt, lưu lượng 28.000 m³/h/quạt, hoạt động luân phiên) lên mái nhà xưởng và xả ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí (01 ống thoát khí/quạt hút). Lắp đặt màng lọc than hoạt tính (kích thước 1650x550x13(mm)) trên đường ống 1700x600(mm), khí thải sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 đường khói kích thước mỗi ống 1700x600(mm). Ống thoát khí nằm cách trần mái nhà xưởng khoảng 0,5m, các mặt đất 15m.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống hút khí thải → Bộ lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 28.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.6. Khí thải từ nguồn thải số 11:

- Mạng lưới thu gom:

+ Bụi tại 07 máy mài được thu gom vào đường ống PVC D60 (l=25,2m), D80 (l=1,68m) gắn trực tiếp vào máy sau đó đầu nối vào đường ống nhôm 200x1200(mm) (l=6,2m), 300x1200(mm) (l=7,9m), D300 (l= 4,2m) về tủ hút bụi bằng quạt hút (lưu lượng 4.800 – 6.500m³/h), xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí 400x400 (mm) (l=3,6m) cao khoảng 5m so với mặt đất.

+ Bụi từ 01 máy mài (máy mài biên dạng) được thu gom về tủ hút bụi riêng (kích thước 0,4 x 0,5 x 1,5 (m), thiết kế đồng bộ với máy mài để xử lý.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải cho 07 máy mài:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Tủ hút bụi (lõi lọc bụi) → Quạt hút → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 6.500 m³/h

+ Thiết kế tủ hút bụi: làm bằng thép dày 4,7 mm, kích thước DxRxH: 2x1x3,5(m); Lõi lọc Cartridge Gold Cone: 6 cái đặt đứng, vật liệu lọc: PolyTech Standard, kích thước lõi lọc DxH: 0,3 x 1(m).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc bằng vật liệu PolyTech Standard

1.7. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không

1.8. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý mùi, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải từ quá trình mài, hệ thống xử lý khí thải cho dây chuyền mạ số 1 và số 2.

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với các hệ thống xử lý khí thải:

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 03/2024 đến tháng 06/2024 (03 tháng).

2.2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý khí thải, gồm: (1) từ công đoạn hàn, (2) từ quá trình đúc, (3) từ dây chuyền mạ số 3 và số 4, (4) từ kho hoá chất, phòng thu hồi vàng, phòng thí nghiệm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

a. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu khí thải đầu ra (ống thoát khí).

b. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của thông số: theo các nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc như sau:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý khí thải: thời gian đánh giá ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần (lấy mẫu tổ hợp khí thải đầu ra của công trình).

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: thời gian đánh giá ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh, tần suất quan trắc ít nhất 01 ngày/lần (lấy mẫu đơn khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8

Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực mài
- Nguồn số 02: Từ khu vực đúc
- Nguồn số 03: Từ khu vực dập
- Nguồn số 04: Từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105m³/ngày đêm
- Nguồn số 05: Từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 330m³/ngày đêm
- Nguồn số 06: Từ máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 07: Từ hệ thống quạt hút hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ số 1, 2
- Nguồn số 08: Từ hệ thống quạt hút hệ thống xử lý khí thải dây chuyền mạ số 3, 4
- Nguồn số 09: Từ hệ thống quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn
- Nguồn số 10: Từ hệ thống quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc
- Nguồn số 11: Từ hệ thống quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực mài

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ X = 2 335 651; Y = 579 064
- Vị trí nguồn số 02: Tọa độ X = 2 335 636; Y = 579 095
- Vị trí nguồn số 03: Tọa độ X = 2 335 596; Y = 579 075
- Vị trí nguồn số 04: Tọa độ X = 2 335 562; Y = 579 196.
- Vị trí nguồn số 05: Tọa độ X = 2 335 595; Y = 579 029.
- Vị trí nguồn số 06: Tọa độ X = 2 335 580; Y = 579 029
- Vị trí nguồn số 07: Tọa độ X = 2 335 619; Y = 579 045
- Vị trí nguồn số 08: Tọa độ X = 2 335 608; Y = 579 040
- Vị trí nguồn số 09: Tọa độ X = 2 335 645; Y = 579 099
- Vị trí nguồn số 10: Tọa độ X = 2 335 650; Y = 579 074
- Vị trí nguồn số 11: Tọa độ X = 2 335 655; Y = 579 071

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không quan trắc	<i>Khu vực thông thường</i>

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quan trắc	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...); máy phát điện dự phòng để khu vực riêng; duy trì các thiết bị máy móc hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn tới mức thấp nhất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bố trí thiết bị giảm chấn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Giai đoạn ổn định (kg/năm)
1	Giẻ lau dính hoá chất	18 02 01	Rắn	31.200
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính hoá chất	18 01 02	Rắn	7.500
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính hoá chất	18 01 03	Rắn	1.600
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai, lọ thủy tinh...) dính hoá chất.	18 01 04	Rắn	650
5	Dung dịch chất tẩy rửa thải	07 01 06	Lỏng	3.400
6	Thiết bị điện, điện tử thải. Chất thải có lẫn linh kiện điện tử thải.	19 02 05	Rắn	6.900
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	100
8	Pin Ni-Cd	19 06 02	Rắn	30
9	Dầu thải	17 03 05	Lỏng	10.800
10	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	19
11	Sỉ thiếc hàn	07 04 02	Rắn	16.000
12	Bùn thải từ hệ thống XLNT sản xuất	07 01 08	Rắn	96.000
13	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu	07 03 11	Rắn	200
14	Đá mài	07 03 10	Rắn	300
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ HTXL khí thải	12 01 04	Rắn	210
	Tổng			174.909

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 221,5 kg/ngày tương đương 66.450 kg/năm.

- Bùn thải từ bể tự hoại và bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

phát sinh trung bình khoảng 29.000 kg/tháng tương đương 354,2 tấn/năm.

- Chất thải phát sinh từ bể tách mỡ phát sinh trung bình khoảng 10 kg/tháng vệ sinh tương đương 120 kg/năm.

- Bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước mưa khoảng 500kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Giai đoạn ổn định (kg/tháng)
1	Bì	23.000
2	Nhựa	17.416
3	Nylon	130
4	Gỗ	158
5	Sắt	4.916
6	Nhôm	1.583
7	Sỉ hàn	2.250
8	Dây hifix	1.750
9	Scrap (hàng lỗi)	35.666
	Tổng	86.869

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh, bố trí các thùng chứa riêng biệt, dán nhãn mã CTNH theo quy định, gồm các thùng chứa bằng nhựa composite dung tích 20-120 lít/thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa/khu vực kho lưu chứa: 6m², tại khu vực gầm cầu thang nhà để xe.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: có sàn bê tông có khả năng chống thấm, tường xung quanh bằng tôn; có gờ xung quanh khu vực lưu giữ chất thải lỏng để không phát tán, rò rỉ; bố trí các thùng chứa riêng biệt, dung tích 120 lít, 660 lít, bằng nhựa composite, dán nhãn mã CTNH. Kho chứa có mái che, biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH theo quy định. Chất thải dạng lỏng được đặt trong khu vực có gờ cao 10 cm để tránh tràn đổ, rò rỉ ra ngoài.

+ 09 thùng rác dung tích 120 lít có nắp đậy.

+ 01 thùng rác bằng nhựa dung tích 660 lít có nắp đậy.

+ 01 thùng 15 lít để đựng pin thải.

Kho chứa có biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH và đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được lưu giữ trong bể chứa bùn thể tích 5m³.

2.1.3. Biện pháp quản lý:

Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển 1 tuần/1 lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ: Tại khu vực xưởng sản xuất, bố trí các phân chia các ngăn và các thùng chứa rác dung tích 20-120 lít để thu gom, phân loại rác thải. Hằng ngày sẽ thu gom rác thải từ các thùng chứa rác về kho lưu giữ rác thải.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho/khu vực lưu giữ: 05 kho chứa, gồm: 01 kho (20m²) và 02 kho (tổng 369m²) tại tầng 1; 02 kho (49m²/kho) tại tầng 2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu tường xây gạch, nền lát xi măng chống thấm nước, dán nhãn phân loại theo từng loại chất thải; có cửa chống cháy, đóng kín, không để mùi lọt ra ngoài.

- Các sản phẩm, linh kiện lỗi chứa các thành phần kim loại quý như vàng, bạc, platin... được thu gom và xử lý trước khi vận chuyển về Nhật Bản để tái chế.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển 3 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác bằng nhựa dung tích 10l, 24l, 120l ở các khu vực khu vực sản xuất, hành lang chung, nhà bếp, phòng ăn.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Được lưu giữ trong ngăn 1 bể tự hoại thể tích 18m³ để lưu giữ.

- Chất thải phát sinh từ bể tách mỡ: Lưu giữ trong thùng chứa rác dung tích 660l trong kho chứa rác thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 4 m², dưới gầm cầu thang nhà để xe cạnh kho chứa chất thải nguy hại, trong kho có bố trí 4 thùng chứa rác dung tích 660 lít.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa có mái che, tường tôn, nền bê tông chống thấm; trang bị thiết bị và dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.3.3. Biện pháp quản lý:

- Rác thải sinh hoạt: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển hàng ngày.

- Bùn thải từ bể chứa bùn: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển 6 tháng/lần.

- Bùn thải từ bể tự hoại: Thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển 6 tháng/lần.

- Chất thải phát sinh từ bể tách mỡ: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận

chuyển 2 lần/tuần cùng rác thải sinh hoạt.

- Bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước mưa: thuê đơn vị có chức năng nạo vét và vận chuyển đi ngay trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải thường xuyên.

2. Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

3. Định kỳ kiểm tra, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý chất thải.

4. Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long (Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./.